

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/DS-ST  
Ngày 26 tháng 11 năm 2024  
“V/v chia di sản thừa kế”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Hoàng Tiến Dũng

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Nguyễn Thị Phẩm.

Bà Bùi Thị Hào.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/10/2024, ngày 22/11/2024 và ngày 26/11/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2023/TLST- DS ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lương Thị N, sinh năm 1960 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ X, khu Y, phường D L, T.P V T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1962 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà X, tổ Y, khu Z, phường V C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

- **Bị đơn:** Anh Trần Anh D, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ X, khu Y, phường D L, T.P V T, tỉnh Phú Thọ.

- **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ Y khu D L, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

2. Chị Trần Thị Thu P, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

ĐKKHKT: Tổ X, khu Y, phường D L, T.P V T, tỉnh Phú Thọ.

Hiện đang sống và làm việc tại New Zealand.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P: Bà Lương Thị N, sinh năm 1960 (Có mặt).

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1960 (Có mặt ngày 22/10/2024, Vắng mặt ngày 22/11/2024 và ngày 26/11/2024);

Địa chỉ: Tổ X xóm T V, phường T D, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Trần Thị Trung T, sinh năm 1964 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ X, khu Y, L C, phường G C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

5. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

Người nhận văn bản tố tụng: Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1959.

Đều địa chỉ: Tổ Y khu D L, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

Bà D hiện đang sống và làm việc tại Hàn Quốc.

6. Bà Trần Thị L, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ X, khu Y, phường D L, T.P V T, tỉnh Phú Thọ.

7. Chị Vũ Thị Thúy N, sinh năm 1983 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

8. Anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Đều địa chỉ: Tổ X, khu B Đ, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ;

9. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1988 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

10. Chị Trần Thị Hương G, sinh năm 1993 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

Đều địa chỉ: Phòng X, HH, L Đ, quận H M, thành phố Hà Nội

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lương Thị N trình bày:*

Bà và ông Trần Văn M kết hôn năm 1990 đăng ký tại UBND phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn ông M đã có một đời vợ và có hai con riêng là Trần Anh D sinh năm 1982 và Trần Thị Thu H sinh năm 1987, bà và ông M có một con chung là Trần Thị Thu P sinh năm 1991. Ngoài ra ông M không có bố mẹ nuôi hay con nuôi nào khác.

Năm 2010 ông M chết, khi đó ông M còn có mẹ là cụ Đinh Thị C (Đã chết năm 2019), bố ông M là cụ Trần Xuân T là liệt sỹ chết năm 1970. Cụ T và cụ C có 7 người con là:

1. Ông Trần Văn M;

2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1959;

3. Ông Trần Văn T (Đã chết năm 2011). Ông T có hai người con là Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1988 và Chị Trần Thị Hương G, sinh năm 1993;

4. Bà Trần Thị L (Đã chết năm 2017). Bà L có hai người con là chị Vũ Thị Thúy N, sinh năm 1983 và anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1986;

5. Bà Trần Thị Trung T, sinh năm 1964;

6. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1966;

7. Bà Trần Thị L, sinh năm 1968.

Quá trình chung sống vợ chồng bà có có tạo dựng được một số tài sản gồm:

- Thừa đất số 27, tờ bản đồ số 15 diện tích 80,62m<sup>2</sup>, trên đất có một ngôi nhà ba tầng do bà và ông M xây dựng tại địa chỉ Tổ X khu Y, phường D L, thành phố V T tỉnh Phú Thọ do UBND thành phố V T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 637061 ngày 28/4/2003, đứng tên hộ ông Trần Văn M.

- Thừa đất số 184 - 2, tờ bản đồ số 37, diện tích 450m<sup>2</sup> (60m<sup>2</sup> đất ở, 390m<sup>2</sup> đất vườn) tại địa chỉ khu 4, xã H C, thành phố V T tỉnh Phú Thọ, UBND huyện L T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 782067 ngày 20/5/2004, đứng tên hộ ông Trần Văn M.

Ngoài hai tài sản nêu trên ông M không có tài sản nào khác.

Bà xác định 1/2 khối tài sản trên là của bà, 1/2 khối tài sản trên là của ông Trần Văn M. Nay gia đình bà không thể thỏa thuận được về việc chia di sản thừa kế của ông M nên bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M:

Tại phiên tòa bà N có quan điểm nếu anh D thanh toán cho bà số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) thì bà đồng ý cho anh D được nhận tài sản là nhà và đất tại Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ Tổ X khu Y, phường D L, thành phố V T tỉnh Phú Thọ. Còn bà sẽ nhận thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37. Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho các hàng thừa kế khác số tiền chênh lệch.

Còn nếu anh D không thanh toán luôn được cho bà số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng), thì bà đề nghị được nhận tài sản là nhà và đất tại Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ Tổ X khu Y, phường D L, thành phố V T tỉnh Phú Thọ, thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37 sẽ giao cho anh D, chị H sử dụng. Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho các hàng thừa kế khác bằng tiền.

*\* Theo bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Anh D trình bày:*

Anh là con của ông Trần Văn M. Về các hàng thừa kế thứ nhất là các con của ông M và hàng thừa kế của cụ Đình Thị C (Bà nội của anh) và các di sản thừa kế của ông M để lại anh đồng ý với quan điểm của bà N và không có ý kiến gì bổ sung. Ngoài 2 tài sản nêu trên ông M không còn tài sản nào khác. Nay bà N có quan điểm chia di sản thừa kế của ông M anh có quan điểm như sau:

Đối với nhà và đất tại Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15, anh không nhất trí với quan điểm của bà N, anh đề nghị Tòa án giữ nguyên căn nhà và thửa đất này lại để làm nơi thờ tự của bố anh ông Trần Văn M cũng như để gia đình anh có thể tiếp tục cư trú lâu dài.

Đối với thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37 anh đề nghị cho bà N được quyền sử dụng tài sản này.

Ngoài ra vợ chồng anh có 01 thửa đất khác tại huyện Hạ Hòa, anh đồng ý chuyển nhượng lại tài sản này cho bà N để thanh toán chênh lệch di sản thừa kế.

*\* Theo bản tự khai, quá trình giải quyết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm trình bày:*

- Chị Trần Thị Thu P trình bày: Chị là con bà N và ông M. Chị có quan điểm nếu được hưởng di sản thừa kế của ông Trần Văn M để lại thì chị sẽ nhượng lại toàn bộ di sản mình được hưởng cho mẹ là bà Lương Thị N.

- Chị Trần Thị Thu H trình bày: Chị là em gái ruột của anh Trần Anh D. Chị có quan điểm đồng ý nhượng lại toàn bộ phần di sản được hưởng cho anh trai là Trần Anh D.

- Bà Trần Thị Trung T trình bày: Bà là em gái ruột của ông Trần Văn M, là em dâu của bà Lương Thị N và là cô ruột của anh Trần Anh D. Bà có quan điểm nếu được nhận di sản của ông M, bà nhượng lại toàn bộ di sản cho anh Trần Anh D.

- Bà Trần Thị L trình bày: Bà là em gái ruột của ông Trần Văn M, mẹ bà là bà Đình Thị C. Bà có quan điểm nhận di sản thừa kế của ông M theo quy định của pháp luật, còn sau này bà cho ai là quyền của bà.

- Bà Trần Thị H trình bày: Bà là em gái ruột của ông Trần Văn M, mẹ bà là bà Đinh Thị C. Bà có quan điểm nhận di sản thừa kế của ông M theo quy định của pháp luật, còn sau này bà cho ai là quyền của bà.

- Đối với bà Trần Thị Kim D: Hiện bà D đang ở Hàn Quốc, không có quan điểm giải quyết vụ án.

- Chị Vũ Thị Thúy N trình bày: Chị là con của bà Trần Thị L (Em gái của ông Trần Văn M). Chị có quan điểm đồng ý nhận di sản thừa kế;

- Đối với anh Vũ Tuấn A: Hiện đang đi làm ở Lào Cai không về Tòa án làm việc. Tòa án đã tiến hành làm việc với bố của anh T A là ông Vũ Văn N và ông N có trao đổi lại quan điểm của anh T A từ chối nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn M;

- Chị Trần Thị Thu H trình bày: Chị là con của ông Trần Duy T (Là em trai của ông Trần Văn M), chị đồng ý nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn M nhưng nhượng lại cho bà N được hưởng phần di sản của mình được nhận.

- Chị Trần Thị Hương G trình bày: Chị là con của ông Trần Duy T (Là em trai của ông Trần Văn M), chị đồng ý nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn M nhưng nhượng lại cho bà N được hưởng phần di sản của mình được nhận.

Ngày 03/8/2023 và ngày 14/8/2023 Toà án tỉnh đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả định giá như sau:

1. Thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37, diện tích đo đạc thực tế hiện nay 357,5m<sup>2</sup>; Giá đất ở là 4.200.000 đồng (Bốn triệu hai trăm nghìn đồng)/01m<sup>2</sup>; Giá đất trồng cây lâu năm 101.400 đồng (Một trăm linh một nghìn bốn trăm đồng)/01m<sup>2</sup>. Tổng giá trị thửa đất số 184-2 là 282.166.500 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng); Đối với thửa đất này có đường bê tông đi vào giữa thửa đất (Theo bản trích đo hiện trạng thửa đất số 184-2, ngày 03/8/2023);

2. Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15, diện tích đo đạc thực tế hiện nay đang sử dụng: 86,92m<sup>2</sup>, nhà xây 3 tầng trên diện tích đất 80,62m<sup>2</sup>. Đất ở có giá 29.500.000 đồng/01m<sup>2</sup> x 80,62m<sup>2</sup> = 2.378.290.000 đồng . Nhà xây 3 tầng trị giá 319.200.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất số 27 và tài sản trên đất làm tròn số là: 2.697.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Tổng giá trị hai tài sản nêu trên là: 2.979.166.500 đồng (Hai tỷ chín trăm bảy mươi chín nghìn một trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Các đương sự đều đồng ý với diện tích đất hiện nay, giá các tài sản tranh chấp như trên và đề nghị giải quyết theo diện tích đất thực tế hiện nay của các thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37 và thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15.

Tại phiên tòa, các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Áp dụng: Điều 157; Điều 611, 612, 613, 614, khoản 2 Điều 616, khoản 2 Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650,

điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 652 khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị N và chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M.

- Giao cho anh D được sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ 15, diện tích 80,62m<sup>2</sup> trên đất có nhà ba tầng, địa chỉ tại Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, có tổng trị giá là 2.697.000.000 đồng. Giao cho bà Lương Thị N thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37, diện tích đo đạc thực tế hiện nay 357,5m<sup>2</sup>; có giá trị là 282.166.500 đồng tại địa chỉ khu 4, xã H C, thành phố V T tỉnh Phú Thọ. Anh D phải thanh toán chênh lệch cho bà N và thanh toán cho những người liên quan khác là bà D, bà H, bà L, chị N, anh T A phần mà những người này được hưởng.

Khi chia di sản thừa kế, trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ theo hiện trạng sử dụng.

Về chi phí tố tụng: Bà N tự nguyện chịu toàn bộ.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

(Chi tiết bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu trong hồ sơ vụ án).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lương Thị N khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M gồm các tài sản là: Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 diện tích 80,62m<sup>2</sup>, trên đất có một ngôi nhà ba tầng do bà và ông M xây dựng tại địa chỉ Tổ X khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ do UBND thành phố V T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 637061 ngày 28/4/2003, đứng tên hộ ông Trần Văn M và Thửa đất số 184 - 2, tờ bản đồ số 37, diện tích 450m<sup>2</sup> tại địa chỉ khu 4, xã H C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ do UBND huyện L T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 782067 ngày 20/5/2004, đứng tên hộ ông Trần Văn M. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về thừa kế tài sản.

Tại Công văn số 26715/QLXNC-P5 ngày 08/12/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định Chị Trần Thị Thu P, sinh ngày 20/5/1991, đã xuất nhập cảnh 09 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 07/12/2015, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Bà Trần Thị Kim D, sinh ngày 16/02/1966, đã xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 15/5/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Chị P và bà D là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu: Ông Trần Văn M chết năm 2010, ngày 09/10/2022 bà N khởi kiện tại Tòa án, căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông M vẫn còn.

[3] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[4] Về hàng thừa kế: Ông Trần Văn M kết hôn với bà Lương Thị N, trước khi kết hôn với bà N, ông M có 02 con riêng là anh Trần Anh D, sinh năm 1982 và Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1987. Ông M và bà N có 01 con chung là Chị Trần Thị Thu P, sinh năm 1991.

Năm 2010 ông M chết, khi đó ông M còn có mẹ là cụ Đinh Thị C (Đã chết năm 2019), bố ông M là cụ Trần Xuân T là liệt sỹ chết năm 1970. Cụ T và cụ C có 7 người con là:

1. Ông Trần Văn M (Đã chết năm 2010);
2. Bà Trần Thị H, sinh năm 1959;
3. Ông Trần Văn T (Đã chết năm 2011). Ông T có hai người con là Chị Trần Thị Thu H và Chị Trần Thị Hương G;
4. Bà Trần Thị L (Đã chết năm 2017). Bà L có hai người con là chị Vũ Thị Thúy N và anh Vũ Tuấn A;
5. Bà Trần Thị Trung T, sinh năm 1964;
6. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1966;
7. Bà Trần Thị L, sinh năm 1968.

Ngoài ra ông M không có bố mẹ nuôi hay con nuôi nào khác. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông M gồm: Bà Lương Thị N (vợ ông M); anh Trần Anh D, Chị Trần Thị Thu H, Chị Trần Thị Thu P (là con ông M) và cụ Đinh Thị C (Là mẹ ông M, cụ C chết năm 2019 nên các con của cụ C còn sống được hưởng suất thừa kế của cụ C là bà Trần Thị H, bà Trần Thị Trung T, bà Trần Thị Kim D, bà Trần Thị L; Ông Trần Văn T chết năm 2011 nên con của Ông T là Chị Trần Thị Thu H và Chị Trần Thị Hương G được hưởng phần di sản của Ông T được hưởng; Bà Trần Thị L chết năm 2017 nên con của Bà L là chị Vũ Thị Thúy N và anh Vũ Tuấn A được hưởng phần di sản của Bà L được hưởng. Ông Trần Văn M chết năm 2010 nên con của ông M là anh D, chị H, chị P được hưởng phần di sản của ông M được hưởng.

[5] Về nội dung:

5.1 Về nguồn gốc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 diện tích 80,62m<sup>2</sup>, trên đất có một ngôi nhà ba tầng địa chỉ Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ được cấp cho hộ ông Trần Văn M theo quyết định số 756/QĐ-UB ngày 09/11/1991 của UBND thành phố V T và được thể hiện tại Biên bản cắm đất ngày 16/12/1991. Ngày 20/01/2003, UBND thành phố V T có phiếu thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đối với chủ hộ ông Trần Văn M và bà Lương Thị N (Bút lục 119). Đến ngày 28/4/2003 UBND thành phố V T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 637061, đứng tên hộ ông Trần Văn M.

Đối với thửa đất số 184 - 2, tờ bản đồ số 37, diện tích 450m<sup>2</sup> (60m<sup>2</sup> đất ở, 390m<sup>2</sup> đất vườn) tại địa chỉ khu 4, xã H C, thành phố V T tỉnh Phú Thọ được UBND huyện L T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 782067 ngày 20/5/2004 có nguồn gốc ông M và bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Triệu Văn Q và bà Nguyễn Thị L theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 354/HĐ-CN ngày 25/02/2004.

Xét nguồn gốc của hai thửa đất nêu trên và ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 27 do bà N và ông M tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2010 ông M chết không để lại di chúc nên xác định  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản trên là của bà N. Còn  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản là của ông M để lại chia thừa kế. Nên yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M là có căn cứ để chấp nhận.

5.2 Tổng tài sản chung của ông M và bà N là: Thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37, diện tích đo đạc thực tế hiện nay 357,5m<sup>2</sup>; có giá trị là 282.166.500 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng); Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15, diện tích đo đạc thực tế hiện nay đang sử dụng: 86,92m<sup>2</sup>, nhà xây 3 tầng trên diện tích đất 80,62m<sup>2</sup>. Đất ở có trị giá 2.378.290.000 đồng. Nhà xây 3 tầng trị giá 319.200.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất số 27 và tài sản trên đất làm tròn số là: 2.697.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Như vậy tổng giá trị tài sản của ông M và bà N là: 2.979.166.500 đồng.  $\frac{1}{2}$  tài sản nêu trên là di sản của ông M để lại chia thừa kế là: 1.489.583.250 đồng.

Bà N còn  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản là: 1.489.583.250 đồng.

5.3 Di sản của ông M chia làm 05 suất cho bà N, anh D, chị H, chị P, cụ C (Ông M, bà H, bà T, bà D, bà L, Ông T, Bà L được hưởng suất thừa kế của cụ C). Như vậy di sản thừa kế của ông M là 1.489.583.250 đồng chia 5 suất = 297.916.650 đồng/01 suất. Suất thừa kế của cụ C chia cho 07 người con mỗi người được hưởng:  $297.916.650/7 = 42.559.500$  đồng (Làm tròn số). Như vậy ông M, bà H, bà T, bà D, bà L, Bà L, Ông T mỗi người được hưởng di sản thừa kế trị giá là 42.559.500 đồng.

Bà N được hưởng 01 suất thừa kế và chị P có quan điểm nhượng lại suất thừa kế được hưởng cho bà N nên bà N được hưởng 02 suất là: 595.833.300 đồng. 1/3 suất thừa kế của cụ P nhận thừa kế thế vị của ông M là 14.186.500 đồng; Suất thừa kế của Ông T được hưởng thì Chị Trần Thị Thu H và Chị Trần Thị Hương G được hưởng thừa kế thế vị, Chị H và chị Giang nhượng lại suất thừa kế của mình cho bà N, nên bà N được thêm phần di sản thừa kế trị giá 42.559.500 đồng.

Như vậy tổng các suất thừa kế gộp với phần  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản nên tổng giá trị bà N được hưởng là: 1.489.583.250 đồng + 595.833.300 đồng + 14.186.500 đồng + 42.559.500 đồng = 2.142.162.550 đồng.

Anh D được hưởng một suất thừa kế và chị H có quan điểm nhượng lại suất thừa kế cho anh D nên anh D được hưởng hai suất thừa kế là 595.833.300 đồng, bà T cũng có quan điểm nhượng phần thừa kế của bà cho anh D trị giá là 42.559.500 đồng và 2/3 phần thừa kế thế vị anh D, chị H được nhận từ ông M là

28.373.000 đồng. Tổng di sản thừa kế anh D được nhận là: 595.833.300 đồng + 42.559.500 đồng + 28.373.000 đồng = 666.765.800 đồng.

Bà D hiện đang ở nước ngoài nên tạm giao phần di sản thừa kế bà D được hưởng cho chồng bà D là ông Nguyễn Duy M trị giá là 42.559.500 đồng. Bà H, bà L mỗi người được hưởng phần thừa kế trị giá là 42.559.500 đồng.

Suất thừa kế của Bà L được hưởng trị giá là 42.559.500 đồng thì chị Vũ Thị Thúy N và anh Vũ Tuấn A được hưởng số tiền này. Chị N và anh T A được hưởng suất thừa kế trị giá là 42.559.500 đồng. Anh T A chưa có quan điểm. Nên tạm giao phần thừa kế mà anh T A cho chị N quản lý. Sau này chị N có trách nhiệm giao lại cho anh T A số tiền 21.279.750 đồng.

5.4 Tại phiên tòa sơ thẩm bà N có quan điểm nếu anh D thanh toán cho bà số tiền 1.300.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm triệu đồng) thì bà đồng ý cho anh D được nhận tài sản là nhà và đất tại Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15 tại địa chỉ Tổ X khu Y, phường D L, thành phố V T tỉnh Phú Thọ. Còn bà sẽ nhận thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37. Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho các hàng thừa kế khác số tiền chênh lệch. Còn nếu anh D không thanh toán luôn được cho bà số tiền nêu trên thì bà đề nghị được nhận tài sản là nhà và đất. Như vậy nguyện vọng của bà N cũng tự nguyện để cho anh D sử dụng nhà 3 tầng và thửa đất số 27 để có nơi làm ăn và thờ cúng ông Trần Văn M, bà cũng chỉ yêu cầu anh D thanh toán số tiền 1.300.000.000 đồng, ít hơn rất nhiều so với kỷ phần của bà được hưởng. Quan điểm của anh D muốn nhận di sản bằng hiện vật là thửa đất số 27, tờ bản đồ 15, diện tích 80,62m<sup>2</sup> và nhà ba tầng trên đất, địa chỉ tại Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ để anh và gia đình gồm vợ và 02 con có chỗ ở (vì hiện tại anh và vợ con vẫn đang sinh sống và kinh doanh tại ngôi nhà này) và để cho anh có chỗ thờ tự bố là ông Trần Văn M.

Xét nguyện vọng cũng như hoàn cảnh thực tế của các đương sự nên giao cho anh D được sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ 15, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 86,92m<sup>2</sup> trên đất có nhà ba tầng, địa chỉ tại Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Giao cho bà Lương Thị N thửa đất số 184 - 2, tờ bản đồ số 37, diện tích đo đạc thực tế hiện nay 357,5m<sup>2</sup> (60m<sup>2</sup> đất ở, còn lại là đất vườn) tại địa chỉ khu 4, xã H C, thành phố V T tỉnh Phú Thọ là phù hợp. Anh D phải thanh toán chênh lệch cho bà N và thanh toán cho những người thừa kế khác.

Đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 80,62m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng và có xây dựng công trình kiên cố là 86,92m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng tăng hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 6,3m<sup>2</sup>. Đối với phần diện tích đất sử dụng tăng thêm 6,3m<sup>2</sup> hiện đang do Ủy ban nhân dân phường D L quản lý, không có tranh chấp với ai, hiện nay trên phần diện tích đất 6,3m<sup>2</sup> có một phần nhà xây 3 tầng. Để được sử dụng hợp pháp thì chủ hộ phải liên hệ cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân phường D L hoặc Ủy ban nhân dân thành phố V T để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất 6,3m<sup>2</sup> chủ hộ tự ý chuyển mục đích và xây dựng một phần nhà ở.

Đối với Thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37, diện tích đo đạc thực tế hiện nay 357,5m<sup>2</sup>, thiếu so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất là 92,8m<sup>2</sup>. Các đương sự đều đồng ý giải quyết đối với diện tích đo đạc thực tế hiện nay. Hội đồng xét xử giải quyết diện tích đất thực tế theo sự tự nguyện của các đương sự là phù hợp.

Nên khi chia di sản thừa kế, trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng và nộp lệ phí nếu cơ quan nhà nước có yêu cầu.

Do bà N hiện nay không có chỗ ở khác nên cần phải tuyên cho bà N được lưu cư tại nhà và đất tại thửa đất số 27 ở địa chỉ Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T.

**[6]** Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bà N là nguyên đơn đã nộp tiền chi phí tạm ứng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 12.000.000 đồng, đo vẽ bằng máy là 9.500.000 đồng (có bảng quyết toán và có biên lai lưu hồ sơ vụ án). Tổng số tiền chi cho xem xét thẩm định, định giá, đo vẽ hết 27.500.000 đồng. Bà N tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng.

**[7]** Về án phí: Bà N, bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí. Anh D, bà D, bà L, chị N và anh T A cùng phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Điều 611, 612, 613, 614, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự;

**[1]** Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị N, chia di sản thừa kế của ông Trần Văn M.

1.1 Giao cho bà Lương Thị N được quyền sử dụng thửa đất số 184-2, tờ bản đồ số 37, diện tích đo đạc thực tế hiện nay 357,5m<sup>2</sup>; có giá trị là 282.166.500 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu một trăm sáu sáu nghìn năm trăm đồng) tại địa chỉ khu 4, xã H C, thành phố V T tỉnh Phú Thọ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 782067 UBND huyện L T cấp ngày 20/5/2004, đứng tên hộ ông Trần Văn M.

1.2 Giao cho anh Trần Anh D được quyền sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ 15, diện tích 80,62m<sup>2</sup> trên đất có nhà ba tầng, tổng giá trị thửa đất số 27 và tài sản trên đất làm tròn số là: 2.697.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng); địa chỉ tại Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 637061 do UBND thành phố V T ngày 28/4/2003, đứng tên hộ ông Trần Văn M.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

Bà Lương Thị N được quyền lưu cư tại căn nhà thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ 15 địa chỉ tại Tổ X, khu Y, phường D L, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng và nộp lệ phí nếu cơ quan nhà nước có yêu cầu.

[2]. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản:

Anh Trần Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho những hàng thừa kế còn lại gồm:

- Thanh toán cho bà Lương Thị N số tiền làm tròn số là 1.859.996.000 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Thanh toán cho bà Trần Thị Kim D số tiền 42.559.500 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng). Tạm giao số tiền bà D được hưởng cho ông Nguyễn Duy M (Chồng bà D) quản lý, sau này có trách nhiệm giao lại cho bà D.

- Thanh toán cho bà Trần Thị H, bà Trần Thị L mỗi người số tiền 42.559.500 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Thanh toán cho chị Vũ Thị Thúy N, anh Vũ Tuấn A số tiền 42.559.500 đồng (Bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng). Tạm giao phần thừa kế mà anh T A cho chị N quản lý. Sau này chị N có trách nhiệm giao lại cho anh T A số tiền 21.279.750 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Lương Thị N tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 12.000.000 đồng, đo vẽ bằng máy là 9.500.000 đồng. Tổng số tiền chi cho xem xét thẩm định, định giá, đo vẽ hết 27.500.000 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Xác nhận bà N đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

[4] Về án phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lương Thị N, bà Trần Thị H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nên được miễn án phí.

Anh Trần Anh D phải chịu án phí dân sự chia thừa kế số tiền là 30.670.632 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng)

Bà Trần Thị Kim D phải chịu án phí dân sự chia thừa kế số tiền là 2.127.975 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng)

Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự chia thừa kế số tiền là 2.127.975 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng)

Chị Vũ Thị Thúy N và anh Vũ Tuấn A phải chịu án phí dân sự chia thừa kế số tiền 2.127.975 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng), kỷ phần mỗi người phải chịu là 1.063.987 đồng (Một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

“Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự cư trú ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Tiến Dũng**